

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ MINH ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-LĐTBOXH  
V/v công khai danh mục thủ tục  
hành chính và quy trình giải quyết  
TTHC Lĩnh vực Lao động Thương  
binh và Xã hội thuộc thẩm quyền  
giải quyết của UBND xã

*Minh Đức, ngày 10 tháng 5 năm 2023*

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ;
- Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Tứ Kỳ;
- Các ban, ngành, đoàn thể xã;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;

Ủy ban nhân dân xã Minh Đức thực hiện niêm yết công khai danh mục và quy trình giải quyết TTHC lĩnh vực Lao động Thương binh và Xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân xã cụ thể như sau:

- Lĩnh vực Bảo trợ xã hội: 05 thủ tục
- Lĩnh vực người có công: 01 thủ tục
- Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội: 02 thủ tục
- Lĩnh vực trẻ em: 06 thủ tục
- Lĩnh vực việc làm: 01 thủ tục

Trong đó:

- + Thủ tục hành chính mức độ 2, 3: 11 thủ tục
- + Thủ tục hành chính mức độ 4: 04 thủ tục

*(có phụ lục chi tiết đính kèm)*

Danh mục và quy trình giải quyết TTHC lĩnh vực Lao động Thương binh và Xã hội được niêm yết công khai tại Bộ phận một cửa UBND xã.

Nội dung chi tiết được đăng tải tại Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân xã Minh Đức địa chỉ <http://www.minhduc.tuky.haiduong.gov.vn>.

Ủy ban nhân dân xã Minh Đức trân trọng thông báo để các ban, ngành, đoàn thể của xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TV Đảng ủy; TT HĐND;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu VP;

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Lăng**

**PHỤ LỤC 01**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỨC ĐỘ 2,3**  
**THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ**  
*(Kèm theo Công văn số 26/CV-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2023)*

<b>SỐ TT</b>	<b>MÃ THỦ TỤC</b>	<b>MỨC ĐVC</b>	<b>TÊN TTHC</b>	<b>THUỘC LĨNH VỰC</b>
1	2.000751.000.00.00.H23	3	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	Bảo trợ xã hội
2	2.000602.000.00.00.H23	3	Thủ tục Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	Bảo trợ xã hội
3	1.010833.000.00.00.H23	3	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công
4	1.010941.000.00.00.H23	2	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội
5	1.004941.000.00.00.H23		Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em
6	1.004944.000.00.00.H23	2	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em
7	1.004946.000.00.00.H23	2	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em
8	2.001942.000.00.00.H23	2	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Trẻ em
9	2.001944.000.00.00.H23	2	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Trẻ em
10	2.001947.000.00.00.H23	2	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ em
11	1.008362.000.00.00.H23	3	Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại	Việc làm

			dịch COVID-19	
--	--	--	---------------	--

**PHỤ LỤC 02**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỨC ĐỘ 4**  
**THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ**  
*(Kèm theo Công văn số 26/CV-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2023)*

<b>Số TT</b>	<b>MÃ THỦ TỤC</b>	<b>MỨC ĐVC</b>	<b>TÊN TTHC</b>	<b>THUỘC LĨNH VỰC</b>
1	2.000355.000.00.00.H23	4	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội
2	1.001653.000.00.00.H23	4	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội
3	1.001699.000.00.00.H23	4	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội
4	1.000132.000.00.00.H23	4	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	Phòng chống tệ nạn xã hội

## LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Bảo trợ xã hội.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.
<b>Cách thức thực hiện</b>	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Bước 1: Người đứng đầu cơ sở nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở có trụ sở.</li><li>- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội cho cơ sở trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</li></ul>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	10 ngày làm việc.
<b>Phí</b>	KHÔNG
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tờ khai đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.</li><li>- Phiếu lý lịch tư pháp của người đứng đầu cơ sở, nhân viên của cơ sở.</li><li>- Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đứng đầu, nhân viên của cơ sở.</li></ul>
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	<p>Cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội khi có đủ các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Người đứng đầu, nhân viên của cơ sở phải có năng lực</li></ul>

hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc tệ nạn xã hội; không thuộc đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích.

- Có nhân viên trợ giúp xã hội cho đối tượng.

- Đáp ứng các điều kiện cơ bản về nhà ở, nhà bếp, điện, nước phục vụ sinh hoạt hàng ngày cho đối tượng.

**Căn cứ pháp lý**

- Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội

**Kết quả thực hiện**

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Thủ tục Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Bảo trợ xã hội
<b>Cơ quan thực hiện</b>	- Ủy ban nhân dân cấp xã.
<b>Cách thức thực hiện</b>	- Nộp Giấy đề nghị trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp xã. - Nhận kết quả tại nơi tiếp nhận hồ sơ.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	Bước 1: Hộ gia đình đăng ký tham gia bảo hiểm y tế làm Giấy đề nghị, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp xã để thẩm định. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận Giấy đề nghị của các hộ gia đình và chỉ đạo Ban giảm nghèo cấp xã tổ chức thẩm định theo quy trình quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 02/2016/TT- BLĐT BXH Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận hộ gia đình thuộc đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế đối với các trường hợp đủ điều kiện theo quy định.
<b>Thời hạn giải quyết</b>	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
<b>Phí</b>	không
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	- Giấy đề nghị xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	- Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp và diêm nghiệp có nhu cầu tham gia bảo hiểm y tế
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Nghị định 105/2014/NĐ-CP - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế - Quyết định 59/2015/QĐ-TTg - Về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020

	<p>- Thông tư 02/2016/TT-BLĐTBXH - Hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020</p>
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	<p>File mẫu: Mẫu số 1 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT- BLĐTBXH: Giấy đề nghị xét duyệt, xác nhận hộ gia đình thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo pháp luật bảo hiểm y tế <a href="#">Tải về</a></p>
<b>Kết quả thực hiện</b>	<p>- Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.</p>

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Bảo trợ xã hội.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc các cơ quan hành chính cấp trên.
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu điều kiện cho phép).
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bước 1: Hộ gia đình có Tờ khai đề nghị hỗ trợ về nhà ở (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.</li> <li>- Bước 2: Trưởng thôn chủ trì họp với đại diện của các tổ chức có liên quan trong thôn để xem xét và gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.</li> <li>- Bước 3: Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Trưởng thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định cứu trợ</li> </ul>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	Thời hạn giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã là 02 ngày làm việc.
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	Tờ khai đề nghị hỗ trợ về nhà ở (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	<p>Những đối tượng được hỗ trợ khẩn cấp về nhà ở:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở.</li> <li>- Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác.</li> </ul>



	<p>- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được.</p>
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<p>Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.</p>
<b>Kết quả thực hiện</b>	<p>Quyết định hỗ trợ khẩn cấp về làm nhà ở, sửa chữa nhà</p>

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Bảo trợ xã hội.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Ủy ban nhân dân cấp xã.
<b>Cách thức thực hiện</b>	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>+ Bước 1: Khi có nhu cầu đổi hoặc cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật thì người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật làm đơn theo Mẫu số 01 gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người khuyết tật cư trú.</p> <p>+ Bước 2: Sau 05 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ hồ sơ đang lưu giữ quyết định đổi hoặc cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật.</p> <p>Đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm c, Khoản 2 Điều 8 (trường hợp người đề nghị xác định lại mức độ khuyết tật do nguyên nhân thay đổi dạng khuyết tật hoặc mức độ khuyết tật; người khuyết tật từ đủ 6 tuổi trở lên trừ trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.5, 1.6, 1.7 Mục IV Mẫu số 02 Thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH thì thực hiện xác định lại mức độ khuyết tật.</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	05 ngày làm việc
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	Đơn đề nghị xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH)
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	<p>- Cấp đổi Giấy xác nhận khuyết tật trong những trường hợp sau:</p> <p>+ Giấy xác nhận khuyết tật sai thông tin so với Chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý khác;</p>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giấy xác nhận khuyết tật hư hỏng không sử dụng được.</li> <li>- Cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật trong những trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thay đổi dạng khuyết tật hoặc mức độ khuyết tật;</li> <li>+ Mất Giấy xác nhận khuyết tật;</li> <li>+ Người khuyết tật từ đủ 6 tuổi trở lên trừ trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.5, 1.6, 1.7 Mục IV Mẫu số 02 Thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH.</li> </ul> </li> </ul>
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Luật người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;</li> <li>+ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.</li> <li>+ Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện.</li> </ul> <p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thủ tục hành chính xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật sửa đổi trình tự, thời gian thực hiện, mẫu đơn, mẫu Giấy xác nhận khuyết tật.</li> <li>- Thủ tục hành chính cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật sửa đổi trình tự, thời gian thực hiện, mẫu đơn.</li> </ul>
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	<p><b>File mẫu:</b></p> <p>Đơn đề nghị xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp, đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH).</p>
<b>Kết quả thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy xác nhận khuyết tật (đổi, cấp lại).</li> </ul>

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Bảo trợ xã hội.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Ủy ban nhân dân cấp xã.
<b>Cách thức thực hiện</b>	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>- Bước 1: Khi có nhu cầu xác định, xác định lại mức độ khuyết tật thì người đề nghị hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật làm hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú theo quy định của pháp luật. Khi nộp hồ sơ cần xuất trình các giấy tờ sau để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu các thông tin kê khai trong đơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân của đối tượng, người đại diện hợp pháp.</li> <li>+ Giấy khai sinh đối với trẻ em.</li> <li>+ Sổ hộ khẩu của đối tượng, người đại diện hợp pháp.</li> </ul> <p>- Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đơn đề nghị xác định mức độ khuyết tật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Gửi văn bản tham khảo ý kiến cơ sở giáo dục về tình trạng khó khăn trong học tập, sinh hoạt, giao tiếp và kiến nghị về dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật của người được xác định mức độ khuyết tật đang đi học theo Mẫu số 04 quy định tại Thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH.</li> <li>+ Triệu tập các thành viên, gửi thông báo về thời gian và địa điểm xác định mức độ khuyết tật cho người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của họ.</li> <li>+ Tổ chức đánh giá dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật đối với người khuyết tật theo phương pháp quy định tại Điều 3 Thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH.</li> </ul> <p>Việc thực hiện xác định mức độ khuyết tật được tiến hành tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trạm y tế. Trường hợp người khuyết tật không thể đến được địa điểm quy định trên đây thì Hội đồng tiến hành xác định mức độ khuyết tật tại nơi cư trú của người khuyết tật.</p> <p>- Bước 3: Lập hồ sơ, biên bản kết luận xác định mức độ khuyết tật của người được đánh giá theo Mẫu số 05 quy định tại Thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Riêng đối với trường hợp người khuyết tật đã có kết</li> </ul>

	<p>luận của Hội đồng Giám định y khoa về khả năng tự phục vụ, mức độ suy giảm khả năng lao động trước ngày 01/6/2012, Hội đồng xác định mức độ khuyết tật căn cứ kết luận của Hội đồng giám định y khoa để xác định mức độ khuyết tật theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau: Người khuyết tật đặc biệt nặng khi được Hội đồng giám định y khoa kết luận không còn khả năng tự phục vụ hoặc suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; Người khuyết tật nặng khi được Hội đồng giám định y khoa kết luận có khả năng tự phục vụ sinh hoạt nếu có người, phương tiện trợ giúp một phần hoặc suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%; Người khuyết tật nhẹ khi được Hội đồng giám định y khoa kết luận có khả năng tự phục vụ sinh hoạt hoặc suy giảm khả năng lao động dưới 61%.</p> <p>+ Đối với những trường hợp theo quy định tại khoản 2, Điều 15 Luật người khuyết tật (gồm: Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật; Người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật; Có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, chính xác), thì Hội đồng cấp giấy giới thiệu và lập danh sách chuyển Hội đồng giám định y khoa thực hiện (qua Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội).</p> <p>- Bước 4: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có biên bản kết luận của Hội đồng về dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết, thông báo công khai kết luận của Hội đồng tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và cấp Giấy xác nhận khuyết tật. Trường hợp có khiếu nại, tố cáo hoặc không đồng ý với kết luận của Hội đồng thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, Hội đồng tiến hành xác minh, thẩm tra, kết luận cụ thể và trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại, tố cáo. Đối với trường hợp do Hội đồng giám định y khoa xác định, kết luận về dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết luận của Hội đồng Giám định y khoa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy xác nhận khuyết tật.</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	25 ngày làm việc
<b>Phí</b>	Không

<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với trường hợp xác định khuyết tật:</li> <li>+ Đơn đề nghị (theo Mẫu số 01).</li> <li>+ Bản sao các giấy tờ y tế chứng minh về khuyết tật: bệnh án, giấy tờ khám, điều trị, phẫu thuật hoặc các giấy tờ liên quan khác (nếu có).</li> <li>+ Bản sao kết luận của Hội đồng Giám định y khoa về khả năng tự phục vụ, mức độ suy giảm khả năng lao động đối với trường hợp người khuyết tật đã có kết luận của Hội đồng Giám định y khoa trước ngày 01/6/2012.</li> <li>- Đối với trường hợp xác định lại khuyết tật:</li> <li>+ Đơn đề nghị (theo Mẫu số 01).</li> <li>+ Bản sao các giấy tờ y tế chứng minh về khuyết tật: bệnh án, giấy tờ khám, điều trị, phẫu thuật, Giấy xác nhận khuyết tật cũ hoặc các giấy tờ liên quan khác (nếu có).</li> </ul>
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;</li> <li>- Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.</li> <li>- Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện.</li> </ul>
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	<b>File mẫu:</b> Đơn đề nghị theo mẫu 01
<b>Kết quả thực hiện</b>	Giấy xác nhận khuyết tật.

## LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Người có công
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Ủy ban nhân dân cấp xã.
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>Bước 1: Người có công hoặc thân nhân người có công làm đơn đề nghị cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú kèm bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 116 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.</p> <p>Bước 2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công theo Mẫu số 45 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công.</li><li>- Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giấy chứng nhận người có công hoặc Kỷ niệm chương người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; Huân chương, Huy chương kháng chiến; Huân chương, Huy chương chiến thắng; kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công”; bằng “Có công với nước”.</li><li>+ Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận mối quan hệ với người có công gồm: căn cước công dân hoặc sổ hộ khẩu đã được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2021.</li></ul></li></ul>
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020.</li><li>- Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.</li></ul>
<b>Kết quả thực hiện</b>	Giấy xác nhận thân nhân của người có công.

## LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Phòng, chống tệ nạn xã hội
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Ủy ban nhân dân cấp xã.
<b>Cách thức thực hiện</b>	Nộp hồ sơ trực tiếp tại điểm tiếp nhận đăng ký cai nghiện của Ủy ban nhân dân cấp xã.
<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>Bước 1: Nộp hồ sơ</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Người nghiện ma túy, người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 4 Điều 28 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP tại điểm tiếp nhận đăng ký cai nghiện của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú và xuất trình bản chính giấy tờ tùy thân để đối chiếu.</li><li>- Đối với trường hợp người bị cơ quan có thẩm quyền xác định là nghiện ma túy thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả xác định nghiện ma túy của cơ quan có thẩm quyền, người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi trở lên (sau đây gọi tắt là người nghiện ma túy) phải đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện hoặc đăng ký điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú. Trường hợp, người không có nơi cư trú ổn định thì đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật.</li></ul> <p>Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí địa điểm, nhân sự tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn việc đăng ký cai nghiện tự nguyện.</li><li>- Địa điểm tiếp nhận đăng ký cai nghiện tự nguyện phải có trang thiết bị cần thiết cho việc đón tiếp, lưu hồ sơ đăng ký.</li><li>- Người tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, đối chiếu giấy tờ tùy thân và vào sổ đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện theo Mẫu số 23 Phụ lục II Nghị định số 116/2021/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, người tiếp nhận hướng dẫn người đăng ký hoàn thiện, bổ sung hồ sơ đăng ký cai nghiện tự nguyện.</li></ul> <p>Bước 3: Tổ chức thẩm định, quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện/ không quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đăng ký cai nghiện tự nguyện Công an cấp xã có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thẩm định</li></ul>



	<p>hồ sơ đăng ký cai nghiện, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng. Trường hợp không quyết định cho cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>- Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, theo Mẫu số 24 Phụ lục II Nghị định số 116/2021/NĐ-CP phải được gửi cho cá nhân, gia đình người cai nghiện, các đơn vị cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện.</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện của người nghiện hoặc người đại diện hợp pháp theo Mẫu số 22 Phụ lục II Nghị định số 116/2021/NĐ-CP;</li> <li>- Bản sao Phiếu kết quả xác định tình trạng nghiện ma túy của cơ quan có thẩm quyền;</li> <li>- Bản photô một trong các loại giấy tờ tùy thân: căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân, hộ chiếu, giấy khai sinh (đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi) của người nghiện ma túy.</li> </ul> <p>1.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p> <p>1.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính Người nghiện ma túy, người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi.</p>
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không có yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH14.</li> <li>- Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy.</li> </ul>
<b>Kết quả thực hiện</b>	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Phòng chống tệ nạn xã hội.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	- Ủy ban nhân dân cấp xã
<b>Cách thức thực hiện</b>	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức hoặc cá nhân
<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><i>Bước 1:</i> Người nghiện ma túy hoặc gia đình, người giám hộ của người nghiện ma túy chưa thành niên có trách nhiệm đăng ký tự nguyện cai nghiện tại gia đình với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. Tổ công tác giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đăng ký tự nguyện cai nghiện tại gia đình.</p> <p><i>Bước 2:</i> Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký tự nguyện cai nghiện tại gia đình, Tổ công tác có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ và làm văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định quản lý cai nghiện tự nguyện tại gia đình.</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	03 (ba) ngày làm việc.
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký tự nguyện cai nghiện tại gia đình của bản thân hoặc gia đình, người giám hộ của người nghiện ma túy. Nội dung đơn phải bao gồm các nội dung: tình trạng nghiện ma túy; các hình thức cai nghiện ma túy đã tham gia; tình trạng sức khỏe; cam kết tự nguyện cai nghiện ma túy tại gia đình.</li> <li>- Bản sơ yếu lý lịch của người nghiện ma túy.</li> <li>- Kế hoạch cai nghiện cá nhân của người nghiện ma túy.</li> </ul>
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	- Người nghiện ma túy đang cư trú tại cộng đồng tự giác

	khai báo và tự nguyện đăng ký cai nghiện tại gia đình.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Nghị định 94/2010/NĐ-CP ngày 09/9/2010 quy định về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại cộng đồng
<b>Kết quả thực hiện</b>	- Quyết định quản lý cai nghiện tự nguyện tại gia đình.

## LĨNH VỰC TRẺ EM

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Trẻ em.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, người đại diện gia đình có nguyện vọng nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em.
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Cá nhân, người đại diện gia đình có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận chăm sóc thay thế làm hồ sơ theo quy định, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để lập danh sách đăng ký nhận chăm sóc thay thế.</li><li>- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận, lập, lưu trữ danh sách cá nhân, gia đình có nguyện vọng nhận chăm sóc thay thế; hằng quý cập nhật danh sách gửi cơ quan lao động - thương binh và xã hội cấp huyện để thực hiện trách nhiệm điều phối việc lựa chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.</li><li>- Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã có trách nhiệm lựa chọn hình thức, cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế phù hợp với trẻ em; xác minh điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế; cung cấp thông tin về cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em và lấy ý kiến của trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên; lựa chọn, thông báo, cung cấp thông tin, hồ sơ của trẻ em cần chăm sóc thay thế cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.</li><li>- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế có trách nhiệm ban hành quyết định giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế; tổ chức việc giao, nhận trẻ em giữa Ủy ban nhân dân cấp xã và cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định.</li></ul>

<b>Thời hạn giải quyết</b>	trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký nhận chăm sóc thay thế.</li> <li>- Giấy khám sức khỏe trong thời gian 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ do cơ quan y tế cấp theo quy định của pháp luật.</li> <li>- Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với cá nhân, người đại diện gia đình chăm sóc, thay thế là người nước ngoài).</li> </ul>
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	<p>Cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế phải bảo đảm các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cá nhân, người đại diện gia đình là người cư trú tại Việt Nam; có sức khỏe và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có tư cách đạo đức tốt; không bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính về các hành vi xâm hại trẻ em; không bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác, ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình, dượng, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật, mua, bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.</li> <li>- Có chỗ ở và điều kiện kinh tế phù hợp, bảo đảm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em.</li> <li>- Tự nguyện nhận chăm sóc trẻ em; có sự đồng thuận giữa các thành viên trong gia đình về việc nhận chăm sóc trẻ em; các thành viên trong gia đình không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính về các hành vi xâm hại trẻ em.</li> <li>- Người thân thích nhận trẻ em chăm sóc thay thế phải là</li> </ul>

	<p>người thành niên; các trường hợp khác phải hơn trẻ em từ 20 tuổi trở lên.</p> <p>- Cá nhân, người đại diện gia đình là người nước ngoài phải cư trú tại Việt Nam ít nhất 06 tháng và còn thời hạn cư trú tại Việt Nam ít nhất 12 tháng vào thời điểm đăng ký.</p>
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<p>- Luật trẻ em năm 2016.</p> <p>- Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em.</p>
<b>Kết quả thực hiện</b>	<p>Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.</p>

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Trẻ em.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã.
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>a) Đối với trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em theo đề nghị của cá nhân, đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cá nhân, đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em gửi đơn đề nghị chấm dứt việc chăm sóc thay thế (theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ban hành quyết định giao, nhận trẻ em để thực hiện thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế.</li> <li>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định chấm dứt việc chăm sóc thay thế và chuyển hình thức chăm sóc thay thế (Mẫu số 16 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP) vào kết quả theo dõi, đánh giá việc trẻ em được cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, theo đề nghị của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế hoặc theo nguyện vọng của trẻ em.</li> </ul> <p>b) Đối với trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội để chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế:</p> <p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cá nhân có thẩm quyền quyết định chấm dứt việc chăm sóc trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội và gửi quyết định này đến Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	5 ngày

<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	Đơn đề nghị chấm dứt việc chăm sóc thay thế.
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đề nghị chấm dứt việc chăm sóc trẻ em;</li> <li>- Trẻ em đang được chăm sóc thay thế có hành vi cố ý xâm phạm nghiêm trọng tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cá nhân, thành viên gia đình nhận chăm sóc thay thế.</li> </ul>
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật trẻ em năm 2016.</li> <li>- Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em.</li> </ul>
<b>Kết quả thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em và chuyển hình thức chăm sóc thay thế cho trẻ em.</li> <li>- Quyết định của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cá nhân có thẩm quyền quyết định chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội.</li> </ul>



<b>Tên thủ tục</b>	<b>Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Trẻ em.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp, cơ quan công an các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã.
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân nếu phát hiện hoặc có thông tin về hành vi xâm hại trẻ em hoặc trẻ em có nguy cơ bị xâm hại có trách nhiệm thông báo ngay cho Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em hoặc cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp hoặc cơ quan công an các cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc (nơi tiếp nhận thông tin).</li> <li>- Nơi tiếp nhận thông tin có trách nhiệm ghi chép đầy đủ thông tin về hành vi xâm hại trẻ em, trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại (theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP).</li> <li>- Cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp, cơ quan công an các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc hoặc nơi trẻ em cư trú thực hiện việc kiểm tra tính xác thực về hành vi xâm hại, tình trạng mất an toàn, mức độ nguy cơ gây tổn hại đối với trẻ em. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em có trách nhiệm cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện khi được yêu cầu.</li> <li>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc chỉ đạo người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã tiến hành việc đánh giá nguy cơ ban đầu, mức độ tổn hại của trẻ em (theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP) để có cơ sở áp dụng hoặc không áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp.</li> <li>- Trường hợp trẻ em được xác định có nguy cơ hoặc đang bị tổn hại nghiêm trọng về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm thì trong vòng 12 giờ từ khi nhận thông tin, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức, cá</li> </ul>

	<p>nhân có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	<p>Trong vòng 12 giờ từ khi nhận thông tin trẻ em được xác định có nguy cơ hoặc đang bị tổn hại nghiêm trọng về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em</p>
<b>Phí</b>	<p>Không</p>
<b>Lệ Phí</b>	<p>Không</p>
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tiếp nhận thông tin trẻ em (do Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em hoặc cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp hoặc cơ quan công an các cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc lập).</li> <li>- Bản đánh giá nguy cơ ban đầu, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn tạm thời cho trẻ (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập).</li> <li>- Dự thảo Quyết định về việc tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em (Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP).</li> <li>- Tài liệu khác có liên quan (nếu có).</li> </ul>
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	<p>01 bộ</p>
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp (là trẻ em đang bị đe dọa hoặc bị gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm hoặc cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em chính là người gây tổn hại cho trẻ em).</li> <li>- Trẻ em bị xâm hại, có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi bởi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em; trẻ em bị xâm hại nhưng cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em từ chối thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp hoặc trẻ em bị xâm hại có nguy cơ tiếp tục bị xâm hại bởi cha mẹ, người chăm sóc trẻ em.</li> </ul>

<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Luật trẻ em năm 2016.</li><li>- Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em.</li></ul>
<b>Kết quả thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Các biện pháp can thiệp khẩn cấp cho trẻ em hoặc biện pháp tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.</li><li>- Quyết định về việc tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em</li></ul>

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Trẻ em.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã.
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm lập danh sách (theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP) và hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện.</li> <li>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, đối chiếu với danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế để xem xét, đánh giá sự phù hợp của cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế; nếu thấy phù hợp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển danh sách và hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế cư trú.</li> <li>- Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thông báo tình hình của trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, tổ chức cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế tiếp xúc với trẻ em và đưa trẻ em đến nhà của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế để trẻ em làm quen với môi trường mới; lấy ý kiến, nguyện vọng của trẻ em về cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trong trường hợp trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên.</li> <li>- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét các điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, nếu đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân</li> </ul>

	<p>cấp xã quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế. Ủy ban nhân dân cấp xã gửi quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để làm cơ sở chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội. Việc giao, nhận trẻ em được thực hiện khi có quyết định chăm sóc thay thế của Ủy ban nhân dân cấp xã và quyết định chấm dứt chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội.</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	25 ngày làm việc.
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh sách trẻ em cần được chuyển hình thức chăm sóc thay thế.</li> <li>- Hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế, gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giấy chứng sinh hoặc giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (nếu có);</li> <li>+ Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp theo quy định của pháp luật;</li> <li>+ 02 ảnh toàn thân, nhìn thẳng, kích cỡ 8 cm x 10 cm, chụp trong thời gian trước thời điểm lập hồ sơ không quá 06 tháng;</li> <li>+ Báo cáo đánh giá của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã về hoàn cảnh, tình trạng và nhu cầu, nguyện vọng của trẻ em (theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP);</li> <li>+ Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi;</li> <li>+ Bản sao Quyết định tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và áp dụng biện pháp chăm sóc thay thế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Tòa án nhân dân cấp huyện.</li> </ul> </li> </ul>

<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Luật trẻ em năm 2016. - Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em.
<b>Kết quả thực hiện</b>	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Trẻ em.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, người đại diện gia đình có nguyện vọng nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cá nhân, người đại diện gia đình là người thân thích của trẻ em đủ điều kiện nhận chăm sóc thay thế phải thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để ra quyết định giao, nhận chăm sóc thay thế.</li> <li>- Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã có trách nhiệm xác minh điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế (Mẫu số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP).</li> <li>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế có trách nhiệm ban hành quyết định giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trên cơ sở báo cáo xác minh của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã (Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP).</li> </ul>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao quyết định cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	không quy định.
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ

<p><b>Yêu cầu - điều kiện</b></p>	<p>Cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế phải bảo đảm các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cá nhân, người đại diện gia đình là người cư trú tại Việt Nam; có sức khỏe và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có tư cách đạo đức tốt; không bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính về các hành vi xâm hại trẻ em; không bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác, ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình, dượng, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật, mua, bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em;</li> <li>- Có chỗ ở và điều kiện kinh tế phù hợp, bảo đảm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em;</li> <li>- Tự nguyện nhận chăm sóc trẻ em; có sự đồng thuận giữa các thành viên trong gia đình về việc nhận chăm sóc trẻ em; các thành viên trong gia đình không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính về các hành vi xâm hại trẻ em;</li> <li>- Người thân thích nhận trẻ em chăm sóc thay thế phải là người thành niên; các trường hợp khác phải hơn trẻ em từ 20 tuổi trở lên.</li> <li>- Cá nhân, người đại diện gia đình là người nước ngoài phải cư trú tại Việt Nam ít nhất 06 tháng và còn thời hạn cư trú tại Việt Nam ít nhất 12 tháng vào thời điểm đăng ký.</li> </ul>
<p><b>Căn cứ pháp lý</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật trẻ em năm 2016.</li> <li>- Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em.</li> </ul>
<p><b>Kết quả thực hiện</b></p>	<p>Quyết định giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.</p>



<b>Tên thủ tục</b>	<b>Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Trẻ em.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp, cơ quan công an các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân nếu phát hiện hoặc có thông tin về hành vi xâm hại trẻ em hoặc trẻ em có nguy cơ bị xâm hại có trách nhiệm thông báo ngay cho Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em hoặc cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp hoặc cơ quan công an các cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc (nơi tiếp nhận thông tin).</li> <li>- Nơi tiếp nhận thông tin có trách nhiệm ghi chép đầy đủ thông tin về hành vi xâm hại trẻ em, trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại (theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP).</li> <li>- Cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp, cơ quan công an các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc hoặc nơi trẻ em cư trú thực hiện việc kiểm tra tính xác thực về hành vi xâm hại, tình trạng mất an toàn, mức độ nguy cơ gây tổn hại đối với trẻ em. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em có trách nhiệm cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện khi được yêu cầu.</li> <li>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc chỉ đạo người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã tiến hành việc đánh giá nguy cơ ban đầu, mức độ tổn hại của trẻ em (theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP) để có cơ sở áp dụng hoặc không áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp.</li> <li>- Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã (có thể yêu cầu Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em và các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hỗ trợ) thực hiện việc thu thập thông tin, đánh giá nguy cơ cụ thể (theo Mẫu số</li> </ul>

	<p>03 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp trẻ em cần được áp dụng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì cuộc họp với các cá nhân, tổ chức có trách nhiệm bảo vệ trẻ em, đại diện địa bàn dân cư nơi trẻ em cư trú, sinh sống hoặc nơi xảy ra vụ việc, cha, mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em để xác định các biện pháp bảo vệ trẻ em.</li> <li>- Căn cứ mức độ tổn hại và nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em, trong thời hạn 05 ngày làm việc, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt (theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP)</li> </ul>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	07 ngày làm việc.
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tiếp nhận thông tin trẻ em và đánh giá nguy cơ ban đầu về tình trạng trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (do Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em, cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp, cơ quan công an các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã và người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập).</li> <li>- Báo cáo đánh giá nguy cơ ban đầu về tình trạng trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập).</li> <li>- Báo cáo thu thập thông tin, đánh giá nguy cơ cụ thể tình hình trẻ em (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập).</li> </ul> <p>Biên bản cuộc họp xác định nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp cho trẻ em và các tài liệu khác có liên quan (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự thảo Quyết định phê duyệt và kế hoạch hỗ trợ, can thiệp (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập).</li> <li>- Các tài liệu có liên quan khác (nếu có).</li> </ul>

<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Trẻ em bị xâm hại, có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi đã được người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã đánh giá nguy cơ và xác định nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Luật trẻ em năm 2016. - Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em.
<b>Kết quả thực hiện</b>	Quyết định phê duyệt và Kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em kèm theo (do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành).

## LĨNH VỰC VIỆC LÀM

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Việc Làm.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Ủy ban nhân dân cấp xã, Chi cục Thuế, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>Bước 1: Hộ kinh doanh gửi đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm kinh doanh. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2022.</p> <p>Bước 2. Trong 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về việc tạm ngừng kinh doanh của hộ kinh doanh; niêm yết công khai; tổng hợp, báo cáo gửi Chi cục Thuế.</p> <p>Bước 3: Trong 02 ngày làm việc, Chi cục Thuế chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp.</p> <p>Bước 4: Trong 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p> <p>Bước 5: Trong 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ; đồng thời chỉ đạo thực hiện hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	09 ngày làm việc
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	Đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg.

<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế.</li> <li>- Phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc do có địa điểm kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg hoặc phải áp dụng biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động theo Nghị quyết số 128/NQ-CP trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.</li> </ul>
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;</li> <li>- Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.</li> </ul>
<b>Kết quả thực hiện</b>	Phê duyệt Danh sách và kinh phí hỗ trợ.